

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	0.7%	1.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.90
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

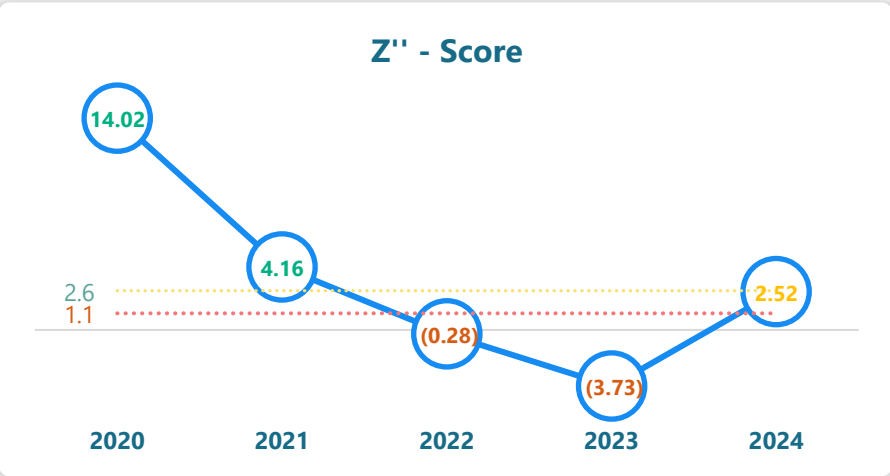
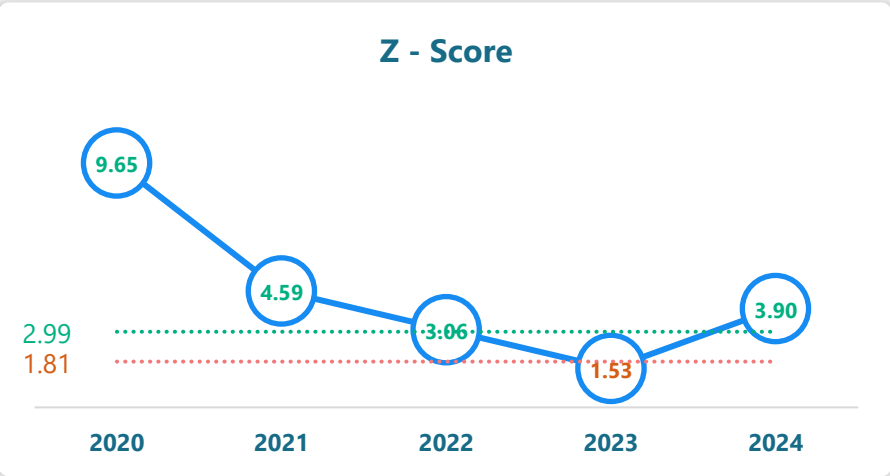
Hệ số nguy cơ phá sản	2.52
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	391	▲ 44.0
	tỷ VNĐ	▲ 12.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	30.1	▲ 64.0
	tỷ VNĐ	▲ 189%

ROE	2024	+/- YoY
	112%	▲ 229%

ROA	2024	+/- YoY
	23.7%	▲ 52.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MLS** năm **2024** đạt **3.90**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.53). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

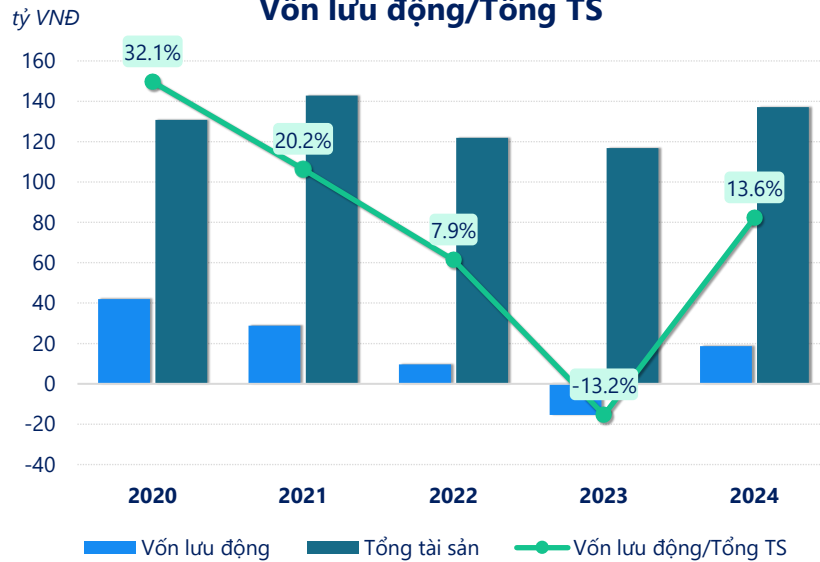
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MLS** năm **2024** đạt **2.52**, **cao hơn** so với năm 2023 (-3.73). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **MLS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.6%** đạt **390.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 189%** đạt **30.10** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **112%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Chăn nuôi - Mitraco (UPCOM: MLS)

Vốn lưu động/Tổng TS

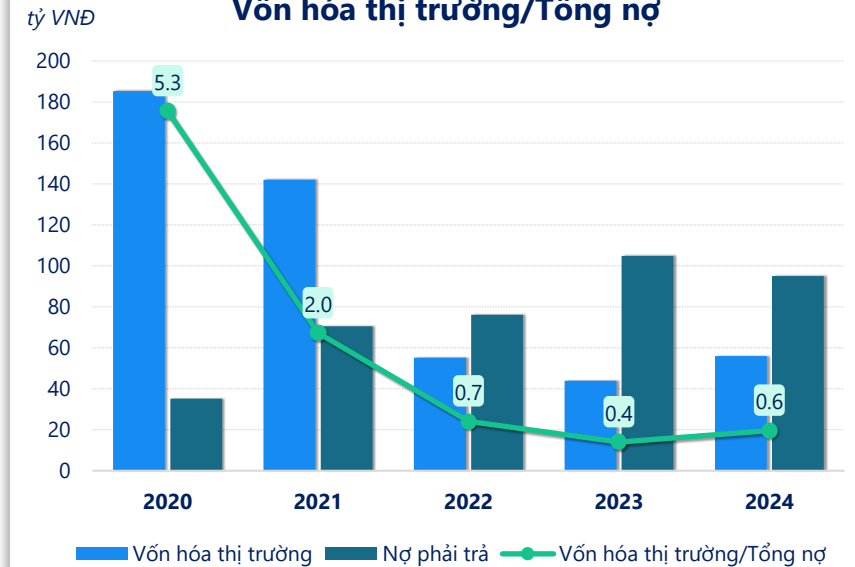


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

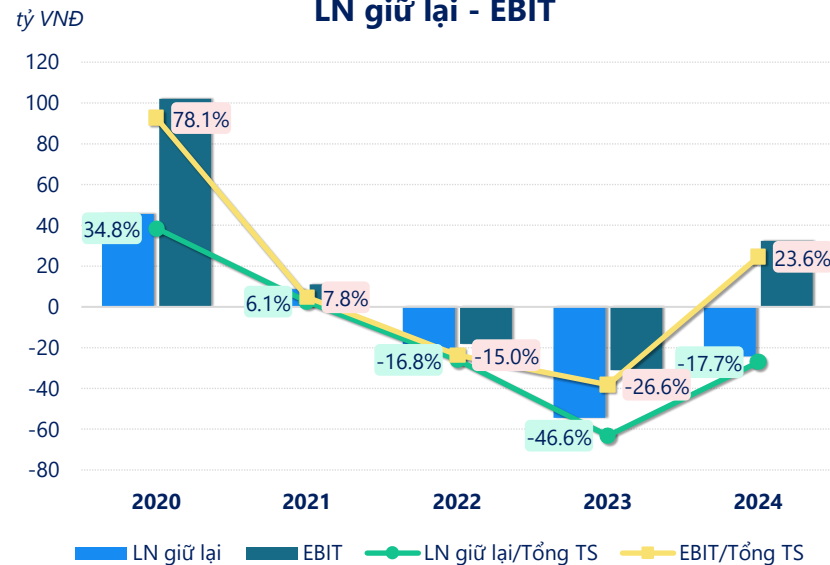
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.59 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

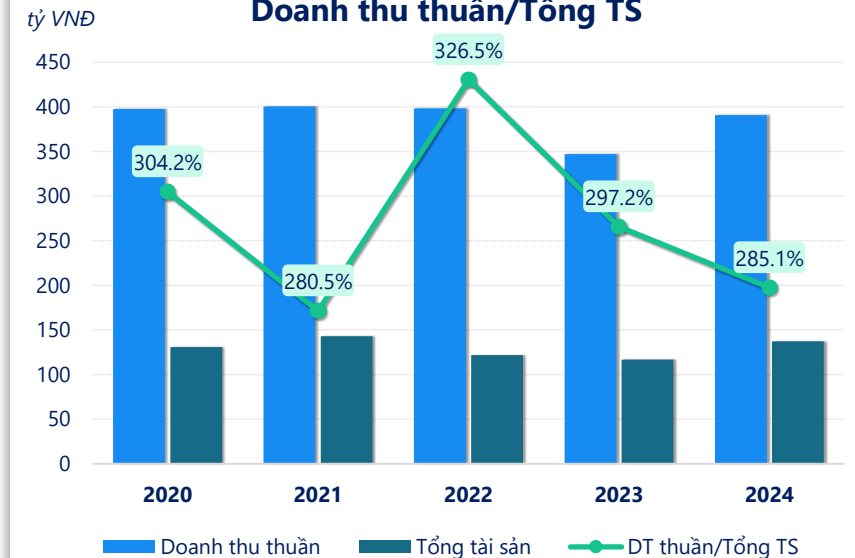
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	137	117	17.4%
Tài sản ngắn hạn	114	89.4	27.2%
Tiền và tương đương tiền	16.9	0.30	5495%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.6	5.14	185%
Hàng tồn kho	81.7	83.0	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	0.94	-52.3%
Tài sản dài hạn	23.4	27.4	-14.6%
Phải thu dài hạn	0.38	0	
Tài sản cố định	13.8	20.5	-32.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.51	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.63	6.82	26.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	95.0	105	-9.4%
Nợ ngắn hạn	95.0	105	-9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.1	40.1	-14.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.0	50.9	-3.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	42.0	11.9	253%
Vốn chủ sở hữu	42.0	11.9	253%
Vốn điều lệ	40.0	40.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	398	401	398	347	391
Giá vốn hàng bán	284	381	409	373	350
Lợi nhuận gộp	114	20.0	-10.5	-25.5	40.8
Doanh thu HĐTC	0.51	0.96	0.18	0.01	0.02
Chi phí TC	2.17	1.44	2.23	2.98	2.31
Chi phí lãi vay	1.64	1.44	2.23	2.88	2.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.86	3.27	2.19	2.02	2.47
Chi phí QLDN	9.09	6.71	5.66	5.23	6.28
LN thuần từ HĐKD	100	9.53	-20.4	-35.7	29.8
Lợi nhuận khác	0.41	0.12	-0.04	1.79	0.30
LN trước thuế	100	9.64	-20.5	-33.9	30.1
Lợi nhuận sau thuế	95.4	8.65	-20.5	-33.9	30.1
LNST của CĐ cty mẹ	95.4	8.65	-20.5	-33.9	30.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.6	1.52	-11.9	0.88	22.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.56	-4.41	-2.56	-0.26	-0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-55.0	-3.29	8.63	-1.80	-5.96
Tiền đầu kỳ	4.52	13.5	7.34	1.48	0.30
Lưu chuyển tiền thuần	9.00	-6.18	-5.86	-1.18	16.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.5	7.34	1.48	0.30	16.9